

CÔNG TY CỔ PHẦN PHU TÀI

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		540,800,493,632	430,747,725,897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98,834,989,263	36,961,259,775
111	1. Tiền		47,302,099,575	36,961,259,775
112	2. Các khoản tương đương tiền		51,532,889,688	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4,240,900,500	3,800,798,800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8,358,857,700	9,191,002,736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4,117,957,200)	(5,390,203,936)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		212,359,444,273	211,966,269,408
131	1. Phải thu khách hàng		204,286,019,631	195,280,141,646
132	2. Trả trước cho người bán		17,516,064,830	18,408,141,853
135	3. Các khoản phải thu khác	5	638,649,227	376,484,757
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,081,289,415)	(2,098,498,848)
140	IV. Hàng tồn kho	6	207,471,889,180	166,392,911,090
141	1. Hàng tồn kho		207,673,920,829	166,935,552,664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(202,031,649)	(542,641,574)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17,893,270,416	11,626,486,824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,838,640,680	2,743,438,430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,211,238,189	7,334,578,833
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,993,040	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1,839,398,507	1,548,469,561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		202,189,940,097	195,474,573,006
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720,701,060	1,014,080,300
218	1. Phải thu dài hạn khác		720,701,060	1,014,080,300
220	II. Tài sản cố định		193,352,124,582	165,861,994,395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	155,148,708,933	150,964,531,648
222	- Nguyên giá		346,823,206,767	319,282,014,354
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191,674,497,834)	(168,317,482,706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	5,100,191,467	4,844,229,152
228	- Nguyên giá		6,548,837,561	5,882,139,439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,448,646,094)	(1,037,910,287)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	33,103,224,182	10,053,233,595
		*		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	-	18,663,525,395
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	24,817,200,000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(6,153,674,605)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6,798,350,161	8,286,517,548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4,836,425,150	6,718,736,628
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		106,096,033	234,617,568
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,855,828,978	1,333,163,352
269	VI. Lợi thế thương mại	12	1,318,764,294	1,648,455,368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		742,990,433,729	626,222,298,903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

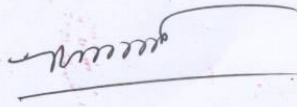
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		532,401,893,091	438,375,419,127
310	I. Nợ ngắn hạn		514,188,751,014	412,700,411,951
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	360,507,393,408	282,078,151,436
312	2. Phải trả người bán		75,670,533,364	65,016,444,640
313	3. Người mua trả tiền trước		14,556,539,122	8,552,767,435
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13,042,855,213	8,402,557,826
315	5. Phải trả người lao động		36,000,169,388	34,439,870,662
316	6. Chi phí phải trả	15	7,610,254,685	6,964,127,794
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1,350,952,215	3,057,612,846
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,450,053,619	4,188,879,312
330	II. Nợ dài hạn		18,213,142,077	25,675,007,176
333	1. Phải trả dài hạn khác	*	248,192,108	118,289,508
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	17,964,949,969	25,022,849,963
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	533,867,705
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		202,409,311,951	180,487,683,397
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	202,409,311,951	180,487,683,397
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20,878,293,769	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	407,195,209
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,786,977,616	1,266,400,161
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6,730,160,147	4,450,495,070
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53,101,544,567	54,451,257,105
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		8,179,228,687	7,359,196,379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		742,990,433,729	626,222,298,903

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

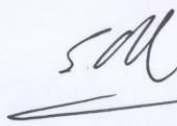
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/12	01/01/2012
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		340,317,363	260,810,371
2. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		23,772.44	24,101.94
- Đô la Mỹ		744,442.98	327,569.39

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

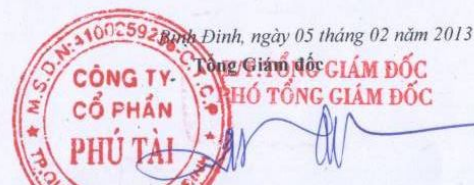
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2012	Từ 01/01/2012	Từ 01/10/2011	Từ 01/01/2011
			đến 31/12/2012	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011	đến 31/12/2011
			VND		VND	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	573,641,390,024	1,739,112,696,865	497,147,367,040	1,786,893,586,205
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20		490,210,988	110,298,264	2,540,298,264
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	573,641,390,024	1,738,622,485,877	497,037,068,776	1,784,353,287,941
11	4. Giá vốn hàng bán	22	509,011,076,416	1,520,218,559,750	435,255,067,447	1,554,166,679,328
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64,630,313,608	218,403,926,127	61,782,001,329	230,186,608,613
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2,393,494,595	5,855,125,035	2,751,962,116	7,531,120,684
22	7. Chi phí tài chính	24	6,321,030,520	31,547,992,931	16,324,643,673	55,878,307,466
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,278,430,352	30,491,840,007	11,684,316,599	45,318,450,511
24	8. Chi phí bán hàng		21,115,697,746	67,539,287,940	18,550,785,482	63,830,105,942
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21,498,490,090	58,072,038,450	14,760,043,468	49,310,941,354
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,088,589,847	67,099,731,841	14,898,490,822	68,698,374,535
31	11. Thu nhập khác		14,187,718,312	23,094,036,000	2,670,634,250	7,357,494,118
32	12. Chi phí khác		885,886,137	2,794,207,377	983,003,329	2,917,007,760
40	13. Lợi nhuận khác		13,301,832,175	20,299,828,623	1,687,630,921	4,440,486,358
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31,390,422,022	87,399,560,464	16,586,121,743	73,138,860,893
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,400,849,701	16,632,764,935	768,801,772	14,159,258,903
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		128,521,535	128,521,535	187,148,371	187,148,371
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,861,050,786	70,638,273,994	15,630,171,600	58,792,453,619
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,040,899,447	3,118,553,196	553,724,173	2,466,958,477
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		24,820,151,339	67,519,720,798	15,076,447,427	56,325,495,142
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2,068	5,626	1,754	6,464

Người lập biểu

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		87,399,560,464	73,138,860,893
	2. Điều chỉnh cho các khoản		70,483,000,525	77,545,452,247
02	Khấu hao tài sản cố định		36,890,873,499	31,478,679,331
03	Các khoản dự phòng		216,259,301	2,211,720,645
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2,884,027,718	(1,463,398,240)
06	Chi phí lãi vay		30,491,840,007	45,318,450,511
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		157,882,560,989	150,684,313,140
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(11,682,794,979)	40,928,177,801
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(40,738,368,165)	(53,048,601,466)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		9,578,318,820	7,493,523,866
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,787,109,228	(1,477,887,873)
13	Tiền lãi vay đã trả		(30,882,648,490)	(45,163,785,146)
14	Thuế TNDN đã nộp		(12,494,321,736)	(12,093,048,332)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		795,932,600	2,048,228,148
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,100,840,675)	(2,298,340,594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70,144,947,592	87,072,579,544
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(66,732,054,349)	(48,765,662,858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		3,183,999,998	2,490,909,086
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(787,961,700)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(503,780,000)	(274,920,000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,296,086,270	663,509,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,669,482,416	672,462,854
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41,874,227,365)	(45,213,701,918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	4,299,690,000
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,268,660,246,286	1,219,361,192,178
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,198,474,143,367)	(1,261,466,015,609)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36,651,220,450)	(11,210,015,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33,534,882,469	(49,015,148,431)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		61,805,602,696	(7,156,270,805)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,961,259,775	44,016,582,137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68,126,792	100,948,443
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>98,834,989,263</u>	<u>36,961,259,775</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đăk R'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 13 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng ; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy, móc, thiết bị	03-09 năm
Phương tiện vận tải	04-12 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số I6 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/1012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn 02 năm thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm từ năm 2011 đến năm 2013 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Đăk Nông theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

Công ty được miễn 01 năm thuế TNDN từ năm 2009, được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm từ năm 2010 đến 2013 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Khánh Hòa theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2012 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Đồng Nai theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/06/2012.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2012 là năm thứ 8 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1,128,680,071	4,039,207,097
Tiền gửi ngân hàng	46,173,419,504	32,922,052,678
Các khoản tương đương tiền	51,532,889,688	-
	98,834,989,263	36,961,259,775

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	9,191,002,736
Đầu tư ngắn hạn khác	787,961,700	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(4,117,957,200)	(5,390,203,936)
	4,240,900,500	3,800,798,800

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31/12/2012:

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua	Giá trị thuần có thể thực hiện được		Dự phòng
				VND	VND	
Cổ phiếu niêm yết						
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB	96,654	6,391,366,000	2,628,988,800		(3,762,377,200)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	29,916	729,530,000	373,950,000		(355,580,000)
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoansn Con Hồ		46,575	450,000,000	450,000,000		
			7,570,896,000	3,452,938,800		(4,117,957,200)

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2012.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	638,649,227	376,484,757
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	102,967,772	80,324,560
- <i>Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản</i>	218,100,000	218,100,000
- <i>Phải thu về tiền thuế TNCN</i>	40,365,739	46,818
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	277,215,716	78,013,379
	638,649,227	376,484,757

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,782,902,280	1,937,019,979
Nguyên liệu, vật liệu	106,029,510,140	78,138,377,829
Công cụ, dụng cụ	112,134,001	140,520,581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87,127,633,536	58,833,707,056
Thành phẩm	3,410,404,436	1,508,010,855
Hàng hoá	9,211,336,436	26,377,916,364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(202,031,649)	(542,641,574)
	207,471,889,180	166,392,911,090

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	139,422,245,494	139,604,890,973	36,524,562,714	3,650,829,573	79,485,600	319,282,014,354
Số tăng trong kỳ	7,805,597,240	29,731,555,505	5,233,339,025	244,873,870	-	43,015,365,640
- Mua trong kỳ	-	29,731,555,505	5,233,339,025	244,873,870	-	35,209,768,400
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7,805,597,240	-	-	-	-	7,805,597,240
Số giảm trong kỳ	(3,877,793,798)	(8,682,578,112)	(2,766,665,184)	(67,650,533)	(79,485,600)	(15,474,173,227)
- Thanh lý, nhượng bán	(3,877,793,798)	(8,682,578,112)	(2,766,665,184)	(67,650,533)	(79,485,600)	(15,474,173,227)
Số dư cuối kỳ	143,350,048,936	160,653,868,366	38,991,236,555	3,828,052,910	-	346,823,206,767
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51,800,616,200	94,229,019,974	19,048,856,497	3,159,504,435	79,485,600	168,317,482,706
Số tăng trong kỳ	11,812,704,569	20,013,911,058	4,451,393,062	202,129,003	-	36,480,137,692
- Khấu hao trong kỳ	11,812,704,569	20,013,911,058	4,451,393,062	202,129,003	-	36,480,137,692
Số giảm trong kỳ	(3,807,931,298)	(6,735,345,511)	(2,432,709,622)	(67,650,533)	(79,485,600)	(13,123,122,564)
- Thanh lý, nhượng bán	(3,807,931,298)	(6,735,345,511)	(2,432,709,622)	(67,650,533)	(79,485,600)	(13,123,122,564)
Số dư cuối kỳ	59,805,389,471	107,507,585,521	21,067,539,937	3,293,982,905	-	191,674,497,834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	87,621,629,294	45,375,870,999	17,475,706,217	491,325,138	-	150,964,531,648
Tại ngày cuối kỳ	83,544,659,465	53,146,282,845	17,923,696,618	534,070,005	-	155,148,708,933

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 2.361.595.906 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.501.101.145 VND:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay: 68.803.400.964 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5,882,139,439	5,882,139,439
Số tăng trong kỳ	666,698,122	666,698,122
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6,548,837,561	6,548,837,561
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,037,910,287	1,037,910,287
Khấu hao trong kỳ	410,735,807	410,735,807
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	410,735,807	410,735,807
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,448,646,094	1,448,646,094
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,844,229,152	4,844,229,152
Tại ngày cuối kỳ	5,100,191,467	5,100,191,467

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	24,918,908,744	3,232,192,272
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	24,899,308,744	279,563,925
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp 380	19,600,000	2,952,628,347
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	270,268,035	15,687,920
- Kho hàng Phan Văn Trị	270,268,035	15,687,920
Tại Xí nghiệp Toyota	1,253,075,194	774,808,360
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	1,253,075,194	774,808,360
Tại Xí nghiệp 380	6,582,643,214	4,572,391,361
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	-	459,812,391
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	-	371,885,842
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1,634,836,316	423,624,461
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	-	264,625,247
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	-	395,694,261
- Mỏ Ponbinao	1,060,616,672	50,636,672
- Chi phí làm mặt bằng	103,862,445	-
- Mở rộng nhà cửa chum	408,075,214	-
- Máy cưa bê YinHua HLD	2,929,116,478	2,577,273,887
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	446,136,089	28,838,600
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	1,458,153,682
- Xây dựng đường nội bộ Công ty	-	49,206,518
- Máy đánh bóng đĩa 16 đầu	-	1,408,947,164
- XD hạ tầng nhà máy An Phú	78,328,995	-
	33,103,224,182	10,053,233,595

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	-	24,817,200,000
- Đầu tư Cổ phiếu ^[1]	-	15,150,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	-	9,667,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(6,153,674,605)
	-	18,663,525,395

^[1]Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Thành viên bất thường Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam ngày 02/08/2012. Công ty đã thực hiện thoái hóa vốn đầu tư tài chính tại Quỹ Con Hồ.

^[2]Tại ngày 03/01/2012, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH gỗ Hạnh Phúc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1,321,364,304	1,260,589,347
Chi phí có giá trị lớn chờ phân bổ	1,389,927,212	2,321,602,767
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2,052,509,265	3,009,714,926
Chi phí khác	72,624,369	126,829,588
	4,836,425,150	6,718,736,628

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3,296,910,738
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3,296,910,738
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,648,455,370
Số tăng trong kỳ	329,691,074
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	329,691,074
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,978,146,444
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1,648,455,368
Tại ngày cuối kỳ	1,318,764,294

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	350,807,431,948	268,871,572,797
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>348,535,751,335</i>	<i>265,122,007,898</i>
Vay ngắn hạn VND	120,524,018,168	146,438,550,516
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]		41,212,480,006
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	90,068,710,000	57,881,093,817
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	19,765,390,000	33,965,668,797
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	10,689,918,168	13,379,307,896
Vay ngắn hạn USD	228,011,733,167	118,683,457,382
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	26,515,216,416	26,524,573,596
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	28,671,733,735	-
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	66,085,745,614	46,211,583,472
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	62,107,761,104	32,325,181,593
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng CN Bình Định	16,077,806,000	-
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[5]	28,553,470,298	13,622,118,721
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2,271,680,613</i>	<i>3,749,564,899</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[6]	2,271,680,613	3,749,564,899
Vay đối tượng khác (Tại Cty CP Phú Tài)	3,909,000,000	329,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5,790,961,460	12,877,578,639
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>4,600,000,000</i>	<i>12,126,678,639</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	-	10,905,574,655
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	5,117,046,155
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	5,788,528,500
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài	4,600,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	-	1,221,103,984
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	797,045,904
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	424,058,080
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>1,190,961,460</i>	<i>750,900,000</i>
	360,507,393,408	282,078,151,436

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

^[1]Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2011/HĐTDHM ngày 05/06/2011, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2012/HĐTDHM ngày 06/06/2012, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp cầm cố tài sản của bên vay/bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố đã, đang và sẽ ký với ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi SXKD bằng VNĐ và ngoại tệ tại ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế với đối tác, toàn bộ tài sản của công ty là văn phòng nhà xưởng, máy móc, thiết bị vật tư, nguyên liệu, hàng hóa.

^[2]Hợp đồng vay số 4301-LAV-201200008 ngày 23/12/2011 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 16 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 12 tháng; thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do 2 bên thỏa thuận nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đối với USD: 8,5%/năm; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đối với VND: 17,95%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

^[3]Bao gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 104/HĐTD ngày 20/02/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 615.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu gỗ để kinh doanh thương mại;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 181/HĐTD ngày 23/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 228/HĐTD ngày 16/04/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 400.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 309/HĐTD ngày 25/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 950.000 USD;
- Mục đích vay: mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 322/HĐTD ngày 30/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.500.000 USD;
- Mục đích vay: mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

⁽⁴⁾Hợp đồng số 72.11.401.700093.TD.DN ngày 12/08/2011 Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc năm 2011-2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay;
- Thời hạn vay: Từ 6 tháng đến 9 tháng tùy theo từng kế ước;
- Lãi suất vay: Là lãi suất cố định hoặc thả nổi theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ do Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Quân Đội ban hành và công bố từng thời kỳ và được hai bên thể hiện trên kế ước nhận nợ theo từng lần giải ngân mà không cần ký bất cứ văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng nào;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi-đơn vị thành viên, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 30 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của XN Toyota Đà Nẵng và XN TOYOTA Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm 1 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do bên Ngân hàng tài trợ; thế chấp toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100-Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 29.741.124.602 VND; thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 6.246.872.265 VND; thế chấp hệ thống nhà xưởng hình thành trong tương lai trị giá 7.708.119.000 VND; thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bảng LC, TTR) của Công ty trị giá tại mọi thời điểm 30 tỷ VND và các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định.

^[5]Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/05/2012, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tăng vốn lưu động nói chung;
- Thời hạn vay: Tối đa 365 ngày;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,695,447,598	1,960,240,293
Thuế xuất, nhập khẩu	18,180,761	964,278,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,677,593,873	4,539,150,674
Thuế thu nhập cá nhân	177,461,842	144,029,361
Thuế tài nguyên	268,513,440	132,941,460
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52,370,000	30,000,000
Các loại thuế khác	769,636,580	582,662,634
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	383,651,119	49,254,796
	<u>13,042,855,213</u>	<u>8,402,557,826</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	508,411,129	878,040,357
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	497,237,920	510,136,015
Trích trước chi phí tiền điện	782,899,058	617,483,784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3,325,256,360	1,540,517,071
Trích trước chi phí thuê đất	2,245,060,257	2,856,325,819
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	36,469,067	35,365,992
Chi phí phải trả khác	214,920,894	526,258,756
	7,610,254,685	6,964,127,794

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176,486,208	319,585,956
Bảo hiểm xã hội	-	13,312,760
Phải trả về cổ phần hóa	-	5,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,174,466,007	2,719,714,130
- <i>Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau</i>	-	57,451,228
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	23,610,000	50,377,866
- <i>Công nợ phải trả Quân khu</i>	6,546,400	881,032,890
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	413,195,402	345,553,358
- <i>Quỹ hỗ trợ đời dư</i>	1,019,100	1,019,100
- <i>Tiền Đảng phí phải nộp</i>	130,713,200	88,298,384
- <i>Có tức phải trả chủ sở hữu</i>	101,664,000	158,803,000
- <i>Tiền đền bù</i>	-	592,491,344
- <i>Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)</i>	218,130,725	392,500,955
- <i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	-	26,830,660
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	279,587,180	125,355,345
	1,350,952,215	3,057,612,846

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	14,168,023,320	21,300,923,314
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>12,856,784,000</i>	<i>19,171,523,314</i>
Vay dài hạn VND	12,856,784,000	16,415,422,182
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]		4,837,797,429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]		11,577,624,753
- Ngân hàng Ngoại thương Phú Tài ^[3]	12,856,784,000	-
Vay dài hạn USD	-	2,756,101,132
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài	-	1,378,958,979
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]		1,377,142,153
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>1,311,239,320</i>	<i>2,129,400,000</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[4]	1,078,639,320	1,896,800,000
Vay đối tượng khác	3,796,926,649	3,721,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	590,000,000	515,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	17,964,949,969	25,022,849,963

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

^[3]Hợp đồng tín dụng trung hạn số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 vay Ngân hàng Ngoại Thương Phú Tài có các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 46 tỷ VND;
- Thời hạn vay 72 tháng;
- Thời gian ân hạn: 12 tháng
- Thời gian thu hồi nợ: 60 tháng
- Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay kỳ đầu tiên: 15,9%/năm, lãi suất quá hạn: 23,9%/năm;
- Mục đích vay: xây dựng nhà showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa dự án đầu tư cơ sở dịch vụ Toyota Đà Nẵng;
- Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án, tổng giá trị: 60.478.396.570 VND.

^[4]Bao gồm hai hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 2266 ngày 23/08/2011 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.991.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại Nhà máy An Phú và mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng, kể từ ngày 06/09/2011 đến ngày 05/09/2014;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 21%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm:
 - + Tài sản thứ nhất: Máy đào bánh xích - Biên số: 78XA-0253
 - + Tài sản thứ hai: Máy đào bánh xích - Biên số: 78XA-0254

+ Tài sản thứ ba: Máy đánh bóng tự động dùng đĩa; mã số: MGLX16 (16 đầu, đánh khổ 1,2m max), bao gồm: 02 bàn lăn, 02 bàn lật, 01 máy cắt đầu slab và 01 bơm thổi khô slab;

Hợp đồng tín dụng số 816 ngày 16/05/2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 960.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 18%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay vốn, tổng giá trị tài sản 2.800.000.000 đồng, bao gồm:
 - + Tài sản thứ nhất: Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi EX300-3. Nước sản xuất: Nhật Bản. Số máy: 6SDA-504589, số khung: 15L8077;
 - + Tài sản thứ hai: Xe ô tô tải 4 chân, nhãn hiệu: CN HTC HOWO màu sơn xanh. Số khung: LZZ 5BXSFX 7717 CN 668937;
 - + Tài sản thứ ba: Máy nén khí trực vít ngập dầu, model: SC 1070A-55.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	-	407,195,209	1,266,400,161	4,450,495,070	54,451,257,105	180,487,683,397
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	67,519,720,798	67,519,720,798
Trả cổ tức năm 2011,2012	-	-	-	-	-	-	(35,223,092,999)	(35,223,092,999)
Trích lập các quỹ	-	-	20,878,293,769	-	543,706,931	2,279,665,077	(23,690,542,812)	11,122,965
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9,177,537,525)	(9,177,537,525)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	(778,260,000)	(778,260,000)
Giảm khác	-	-	-	(407,195,209)	(23,129,476)	-	-	(430,324,685)
Số dư cuối kỳ này	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	-	1,786,977,616	6,730,160,147	53,101,544,567	202,409,311,951

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHCD ngày 25/03/2012, Công ty Cổ phần Phú Tài công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	VND	VND
Trích quỹ dự phòng tài chính	3.83%	2,146,519,086
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.13%	9,044,391,533
Trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng)	42.81%	24,001,292,000
Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn chủ sở hữu	37.24%	20,878,293,769

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/12	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Ông Lê Văn Thảo	9,010,870,000	7.51%	8,984,670,000	7.49%
- Các đối tượng khác	77,227,470,000	64.35%	77,253,670,000	64.37%
	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,006,460,000	120,006,460,000
Vốn góp đầu kỳ	120,006,460,000	85,997,600,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	34,008,860,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35,223,092,999	17,198,210,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35,223,092,999	17,198,210,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,668,933,343,196	1,719,156,527,328
- <i>Doanh thu bán sản phẩm đá</i>	377,473,982,829	341,589,787,636
- <i>Doanh thu bán sản phẩm gỗ</i>	563,137,457,491	513,155,108,189
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	727,254,353,669	862,380,637,704
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	1,067,549,207	2,030,993,799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70,179,353,669	67,737,058,877
- <i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota</i>	70,179,353,669	67,737,058,877
	1,739,112,696,865	1,786,893,586,205

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	112,268,853	13,447,040
Hàng bán bị trả lại	377,942,135	2,526,851,224
	490,210,988	2,540,298,264

21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,668,443,132,208	1,716,616,229,064
- <i>Doanh thu bán sản phẩm đã</i>	<i>377,361,713,976</i>	<i>341,589,787,636</i>
- <i>Doanh thu bán sản phẩm gỗ</i>	<i>562,759,515,356</i>	<i>513,141,661,149</i>
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	<i>727,254,353,669</i>	<i>859,853,786,480</i>
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	<i>1,067,549,207</i>	<i>2,030,993,799</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70,179,353,669	67,737,058,877
- <i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota</i>	<i>70,179,353,669</i>	<i>67,737,058,877</i>
	1,738,622,485,877	1,784,353,287,941

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,479,428,481,646	1,513,912,822,904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40,790,078,104	40,253,856,424
	1,520,218,559,750	1,554,166,679,328

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,839,368,902	522,345,155
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	672,840,994	4,791,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157,272,520	145,326,699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,483,945,795	6,392,287,100
Lãi bán hàng trả chậm	1,485,697,824	466,370,730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215,999,000	-
	5,855,125,035	7,531,120,684

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	30,491,840,007	45,318,450,511
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,933,732,196	254,400,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,541,449,624	7,734,480,277
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7,425,921,341)	2,570,453,579
Chi phí tài chính khác	6,892,445	523,099
	31,547,992,931	55,878,307,466

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	67,519,720,798	56,325,495,142
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67,519,720,798	56,325,495,142
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	8,713,123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,626	6,464

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	12/31/2012		1/1/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,834,989,263	-	36,961,259,775	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204,924,668,858	(10,081,289,415)	195,656,626,403	(2,098,498,848)
Đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	(4,117,957,200)	9,191,002,736	(5,390,203,936)
Đầu tư dài hạn	-	-	24,817,200,000	(6,153,674,605)
	311,330,554,121	(14,199,246,615)	266,626,088,914	(13,642,377,389)

	Giá trị sổ kế toán	
	12/31/2012	1/1/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	378,472,343,377	307,101,001,399
Phải trả người bán, phải trả khác	77,021,485,579	68,074,057,486
Chi phí phải trả	7,610,254,685	6,964,127,794
	463,104,083,641	382,139,186,679

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	360,507,393,408	17,964,949,969	-	378,472,343,377
Phải trả người bán, phải trả khác	77,021,485,579	-	-	77,021,485,579
Chi phí phải trả	7,610,254,685	-	-	7,610,254,685
	445,139,133,672	17,964,949,969	-	463,104,083,641
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	282,078,151,436	25,022,849,963	-	307,101,001,399
Phải trả người bán, phải trả khác	68,074,057,486	-	-	68,074,057,486
Chi phí phải trả	6,964,127,794	-	-	6,964,127,794
	357,116,336,716	25,022,849,963	-	382,139,186,679

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2012 tăng 65% so với lợi nhuận sau thuế Q4/2011. Nguyên nhân có sự biến động nhiều là do có một số yếu tố như sau:

-Trong quý 4 công ty có khoản thu nhập khác về tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng do di dời nhà máy chế biến gỗ: 11.071.787.844 đ.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Phần không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	377,361,713,976	562,759,515,356	798,501,256,545	-	1,738,622,485,877
Tổng doanh thu thuần	377,361,713,976	562,759,515,356	798,501,256,545	-	1,738,622,485,877
Tổng chi phí mua TSCĐ	26,074,807,779	39,712,063,813	945,182,757	-	66,732,054,349
Tài sản bộ phận	183,931,291,706	423,758,103,565	67,250,219,815	-	674,939,615,086
Lợi thế thương mại	-	-	-	1,318,764,294	1,318,764,294
Tổng tài sản	210,006,099,485	463,470,167,378	68,195,402,572	1,318,764,294	742,990,433,729
Nợ phải trả của các bộ phận	157,318,630,041	331,887,860,478	43,195,402,572	-	532,401,893,091
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	157,318,630,041	331,887,860,478	43,195,402,572	-	532,401,893,091

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	698,757,603,327	205,999,924,649	2,921,417,471	797,585,213,011	33,358,327,419	1,738,622,485,877
Tài sản bộ phận	524,737,807,474	61,133,691,577	2,390,062,353	67,250,219,815	19,427,833,867	674,939,615,086
Tổng chi phí mua TSCĐ	56,456,516,470	4,306,329,702	265,943,751	945,182,757	4,758,081,669	66,732,054,349
Lợi thế thương mại	1,318,764,294	-	-	-	-	1,318,764,294

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
VND	VND

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

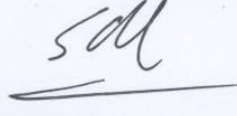
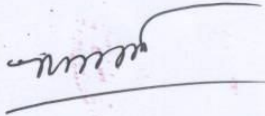
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

PHAN QUỐC HOÀI